

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 08 - 7 - 2019

V/v Ly hôn, tranh chấp con
chung và tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thuý

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 25/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 22/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Hùng T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về phần tài sản chung: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố x, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Thành – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng Việt thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Ú – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn N – Chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân huyện M (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).

Địa chỉ: Số 2xx – 2xx N, phường x, quận x, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Ngô Châu N – Trưởng phòng giao dịch M Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Bến Tre (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Hùng T, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Hùng T và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về phần tài sản chung ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị Kim L do tìm hiểu, quen biết và đi đến kết hôn vào năm 2000 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Lê Nguyễn Liên N, sinh ngày 08/10/2002. Từ tháng 12 năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông và bà L việc làm khác nhau, không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau và vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng có tìm cách hàn gắn nhưng không đoàn tụ được. Hiện nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà L nữa nên ông yêu cầu Toà án giải quyết.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim L.

Về con chung: Tuỳ theo ý kiến, nguyện vọng của con chung, nếu sống với ông thì ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng và nếu sống với bà L thì ông không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất thửa số 2810, tờ bản đồ số 3, diện tích 812m² (thửa mới 402, tờ bản đồ số 2, diện tích 904,4m²) tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, giá trị căn nhà là 211.821.600 đồng. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi căn nhà trên, ông nhận hiện vật và đồng ý hoàn lại bà L ½ giá trị căn nhà với số tiền 105.910.800 đồng. Đồng ý cho bà L lưu cư thời gian 03 tháng.

Riêng phần đất thửa 2810 tờ bản đồ số 3 (đo đạc thực tế diện tích 880m²): Nguồn gốc phần đất này là do cha mẹ cho riêng ông năm 2006, đến ngày 01/3/2007 ông được Uỷ ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông. Do đó, đây là tài sản của cá nhân ông nên không đồng ý yêu cầu chia đôi phần đất này của bà L. Việc Uỷ ban nhân dân huyện M cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2014 để ông và bà L cùng đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên là không đúng, ông đề nghị UBND huyện M thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Về điều kiện tiến tới hôn nhân, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân bà thống nhất như ông T trình bày. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, hiện nay không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, ông T xin ly hôn thì bà cũng đồng ý, đồng thời bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về con chung: Con chung tên Lê Nguyễn Liên N, sinh ngày 08/10/2002. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất thửa số 2810, tờ bản đồ 3, diện tích 812m² tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, trị giá căn nhà 211.821.600 đồng. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu chia đôi căn nhà trên, bà nhận hiện vật và đồng ý hoàn lại ông T ½ giá trị căn nhà với số tiền 105.910.800 đồng và đồng ý để ông T lưu cư 03 tháng.

Đối với phần đất vợ chồng cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo giấy chứng nhận thửa số 402, tờ bản đồ 2, diện tích 904,3m²) tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (trước đây là thửa số 2810, tờ bản đồ số 3, diện tích 812m²) là do cha chồng cho vợ chồng năm 2001 nhưng đến năm 2007 mới làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà yêu cầu chia đôi diện tích đất, bà nhận phần đất có căn nhà, nếu diện tích nhận nhiều hơn bà đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho ông T.

Về nợ chung: Ngày 08/02/2017, bà có vay tiền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) với số tiền gốc là 80.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/9/2018, bà còn nợ ngân hàng với số tiền là 50.012.000 đồng. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả phân nửa.

Về chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ bà yêu cầu bà T có nghĩa vụ chịu phân nửa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:

Vào năm 2006, ông Lê Hùng T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 812m², đất trồng cây lâu năm và đất ở từ ông Lê Văn C (thuộc thửa 2810 tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M) và được UBND huyện M (nay là UBND huyện M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/3/2007.

Ngày 14/8/2013, ông T có đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc chính quy (dự án Vlap) thuộc thửa 402 tờ bản đồ số 02, diện tích 904,3m² trong đó có ghi tên vợ ông là bà Nguyễn Thị Kim L và được UBND huyện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà L ngày 28/8/2014 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01693 thuộc dạng đăng ký biến động thì phải có đơn đăng ký biến động (không phải đơn xin cấp đổi) và có văn bản thỏa thuận nhập tài sản cá nhân vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 143 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân huyện thấy việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T có ghi tên vợ là bà Nguyễn Thị Kim L là không đúng theo nguyên tắc cấp đổi (không thay đổi tên người sử dụng đất). Lý do có sự sai sót nêu trên là dự án Vlap thực hiện cấp đổi đồng loạt trên địa bàn nên có sự sai sót, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ngô Châu Nghi là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) trình bày:

Ngày 08/02/2017, Sacombank phòng giao dịch huyện M có cho Nguyễn Thị Kim L vay số tiền 80.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn tiêu dùng, lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn vay 48 tháng, cho vay tín chấp, thời điểm trả hết nợ 08/02/2021, phương thức trả nợ: Vốn lãi trả đều ngày 30 hàng tháng, mỗi tháng trả 2.226.000 đồng, tháng cuối trả 2.258.000 đồng. Tính đến ngày 20/9/2018, bà L còn phải T toàn kỳ với số tiền còn lại là 50.012.000 đồng. Trong quá trình vay vốn, bà L có uy tín trong T toán nợ nên ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, ngân hàng từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Mô Cày Nam đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 22/2019/HNGĐ-ST ngày 18/4/2019 đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng T, cụ thể:

- Về hôn nhân: Ông Lê Hùng T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim L được trực tiếp nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Liên N, sinh ngày 08/10/2002. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu ông Lê Hùng T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng và người trực tiếp nuôi con.

- Về nợ chung: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Lê Hùng T được trọn quyền quản lý sử dụng căn nhà và vật kiến trúc gắn với đất tọa lạc tại thửa 402, tờ bản đồ số 2 tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo). Ông Lê Hùng T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 50% giá trị căn nhà và vật kiến trúc với số tiền 105.910.800 (Một trăm lẻ năm triệu chín trăm mười nghìn tám trăm) đồng. Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 402 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Hùng T được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất nêu trên (có hoạ đồ kèm theo). Ông

Lê Hùng T có nghĩa vụ hoàn trả cho và Nguyễn Thị Kim L 20% giá trị phần đất này với số tiền 180.880.000 (một trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01693 thửa 402, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Hùng T và bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất ngày 28/8/2014.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/4/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu chia đôi phần đất, bà nhận phần đất có căn nhà. Bà đồng ý hoàn cho ông T phân nửa giá trị nhà vì hiện tại bà phải nuôi con chung và không có nhà để ở.

Ngày 02/5/2019 nguyên đơn ông Lê Hùng T kháng cáo yêu cầu bác nội dung mà Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã tuyên buộc ông phải hoàn lại cho bà L số tiền 180.880.000 đồng là 20% giá trị thửa 2810, tờ bản đồ số 3 (thửa mới 402, tờ bản đồ số 02), diện tích 812m² tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vì ông cho rằng phần đất là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cả bị đơn và nguyên đơn đều yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo nội dung các đương sự đã kháng cáo.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về phần tài sản: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn: Không chia cho bị đơn 20% giá trị của thửa 2810, tờ bản đồ số 3 (thửa mới 402, tờ bản đồ số 02), diện tích 812m² tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đồng thời không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chia đôi phần đất và để bị đơn nhận phần đất có nhà. Bị đơn đồng ý hoàn lại ½ giá trị nhà và đất cho anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân của ông T và bà L là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống ông bà nảy sinh mâu thuẫn mà cả hai không thể

khắc phục được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Toà sơ thẩm ghi nhận ông bà thuận tình ly hôn, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp. Về con chung, nợ chung ông bà cũng thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo.

[2] Về tài sản chung ông T kháng cáo không đồng ý chia cho bà L 20% giá trị thửa 2810, tờ bản đồ số 3 (thửa mới 402, tờ bản đồ số 02), diện tích 812m² vì ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Bà L cũng có kháng cáo yêu cầu được nhận ½ phần đất nêu trên và căn nhà vì hiện tại bà phải nuôi con mà không có chỗ ở nào khác. Thấy rằng, nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông T cùng các thành viên trong gia đình chuyển nhượng cho cá nhân ông, bà L cũng thừa nhận bà có biết việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này vào năm 2007 nhưng bà không có ý kiến, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện cho việc bà có thoả thuận để ông T một mình đứng tên trong giấy chứng nhận để chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện M đã có công văn trả lời về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 402, tờ bản đồ số 02, diện tích 904,3m² cho ông T và bà L là không đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ xác định rằng phần đất này là tài sản riêng của ông T, yêu cầu chia đôi đất này của bà L là không có cơ sở. Tuy nhiên, xét về công sức đóng góp thì bà L cũng có công sức trong việc duy trì, phát triển phần đất này, theo đơn kháng cáo của ông T thì ông cũng thừa nhận việc bà có đóng góp cho căn nhà cũng như cây trồng trên đất. Do đó, cần chia cho bà L một phần tương đương với 20% diện tích của phần đất này, theo quy định của Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về diện tích tách thửa tối thiểu thì việc cấp sơ thẩm yêu cầu ông T trả hoàn lại cho bà L 180.880.000 đồng tương đương với 20% giá trị phần đất này là phù hợp.

Đối với căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, cả ông T và bà L đều yêu cầu được nhận và hoàn trả cho bên kia ½ giá trị; thấy rằng căn nhà hiện đang tọa lạc trên phần đất là tài sản riêng của ông T nên việc cấp sơ thẩm tuyên giao toàn bộ căn nhà cho ông T, ông T đồng thời có nghĩa vụ giao lại cho bà L ½ giá trị căn nhà là có căn cứ nên cần được giữ nguyên.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T, bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn về phần tài sản chung, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hùng T, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 22/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 92, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 29, 34, 55, 64, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hùng T, cụ thể:

- Về hôn nhân: Ông Lê Hùng T được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim L.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim L được trực tiếp nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Liên Ngân, sinh ngày 08/10/2002. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Kim L không yêu cầu ông Lê Hùng T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, khi có căn cứ một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng và người trực tiếp nuôi con.

- Về nợ chung: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Lê Hùng T được trọn quyền quản lý sử dụng căn nhà và vật kiến trúc gắn với đất tọa lạc tại thửa 402, tờ bản đồ số 2 tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có hoạ đồ kèm theo). Ông Lê Hùng T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 50% giá trị căn nhà và vật kiến trúc với số tiền 105.910.800 (Một trăm lẻ năm triệu chín trăm mười nghìn tám trăm) đồng. Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 402 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Hùng T được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất nêu trên (có hoạ đồ kèm theo). Ông Lê Hùng T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 20% giá trị phần đất này với số tiền 180.880.000 (một trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01693 thửa 402, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày Nam cấp cho ông Lê Hùng T và bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất ngày 28/8/2014.

4. Chi phí thu thập chứng cứ là 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, ông T và bà L phải chịu mỗi người 875.000 (tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Bà L đã tạm ứng trước nên ông Lê Hùng T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 875.000 (tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông Lê Hùng T có nghĩa vụ phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007702 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Ông T đã nộp xong.

- Án phí dân sự có giá ngạch:

Ông Lê Hùng T có nghĩa vụ chịu số tiền 5.295.000 (năm triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007703 ngày 14/4/2017 và 0011609 ngày 20/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Ông Lê Hùng T còn phải nộp tiếp số tiền 620.000 (Sáu trăm hai mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ chịu số tiền 5.295.000 (Năm triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011586 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp tiếp số tiền 4.170.000 (bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Hùng T, bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002467 ngày 03/5/2019 và 0002459 ngày 02/5/2019 cùng ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các

Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương